

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 19/2023/DS-PT

Ngày 09-02-2023

V/v “Tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông.

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Đặng Kim Quang - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 222/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 03^A/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Kim L.

1.2. Ông Trần Văn A.

1.3. Ông Trần Trung K.

1.4. Ông Trần Minh H.

1.5. Bà Trần Thị Kim D.

1.6. Bà Trần Kim V.

1.7. Bà Trần Hồng T.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, ông K, ông H, bà D, bà V, bà T là bà Nguyễn Kim L, có mặt.

Cùng trú tại: ấp T A, thị trấn C, huyện C A, tỉnh H.

2. Bị đơn: Ông Bùi Hoàng T1

Trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Hoàng T1: Ông Trần Quốc Hải.

Địa chỉ: Số 665/20/09 – đường 3/2 – Tổ 02, khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị T2

Trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị T2: Ông Trần Quốc Hải.

Địa chỉ: Số 665/20/09 – đường 3/2 – Tổ 02, khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, có mặt.

3.2. Anh Bùi Hoàng N

3.3. Anh Bùi Hoàng Nhật T3

Cùng trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H

Người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Hoàng N và anh Bùi Hoàng Nhật T3: Bà Võ Thị T2 (Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2021), có mặt.

Trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H

3.4. Ông Nguyễn Văn T3.

Trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H, xin vắng mặt.

3.5. Bà Bùi Thị Thúy H1.

3.6. Ông Bùi Văn Hoàng G.

3.7. Ông Bùi Hoàng P

3.8. Bà Bùi Thị Thúy H2

3.9. Ông Bùi Hoàng H3

3.10. Bà Bùi Thị Thúy T4

3.11. Bà Nguyễn Hồng N

3.12. Ông Bùi Hoàng P1

3.13. Ông Bùi Văn Hoàng T5

Cùng trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H.

3.14. Bà Bùi Thị Thúy B.

Trú tại: Khu vực T, phường T, quận C, thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị Thúy H1, ông Bùi Văn Hoàng G, ông Bùi Hoàng P, bà Bùi Thị Thúy H2, ông Bùi Hoàng H3, bà Bùi Thị Thúy T4, bà Nguyễn Hồng N, ông Bùi Hoàng P1, ông Bùi Văn Hoàng T5, bà Bùi Thị Thúy B: Ông Bùi Hoàng T1 (Văn bản ủy quyền ngày 11/6/2021).

Địa chỉ: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H, có mặt.

3.15. Chị Bùi Hồng A1.

Trú tại: ấp T, xã Đ A, huyện C, tỉnh H, vắng mặt.

3.16. Ngân hàng n Việt Nam.

Địa chỉ: Số a đường L, phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T6 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

3.17. Anh Trần Thuận L1.

Trú tại: ấp T A, thị trấn C, huyện C A, tỉnh H.

3.18. Anh Nguyễn Thế H4.

Trú tại: ấp T A, thị trấn C, huyện C A, tỉnh H.

3.19. Anh Trần Đức N1.

Trú tại: ấp T A, thị trấn C, huyện C A, tỉnh H.

3.20. Chị Đinh Thị Anh T7.

Trú tại: Khu vực a, phường N, thị xã N, tỉnh H.

3.21. Anh Đinh Công T8.

Trú tại: Khu vực a, phường N, thị xã N, tỉnh H.

4. Người kháng cáo: Các nguyên đơn Bà Nguyễn Kim L, Ông Trần Văn A, Ông Trần Trung K, Ông Trần Minh H, Bà Trần Thị Kim D, Bà Trần Kim V, Bà Trần Hồng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Kim L trình bày:

Nguồn gốc đất của hộ bà L được cha mẹ của bà L tặng cho. Năm 2002, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 5.698m², loại đất vườn. Quá trình sử dụng đất đến năm 2017 thì phát hiện ông Bùi Hoàng T1 đã xây dựng lấn chiếm qua phần đất của bà L. Nay bà L yêu cầu ông T1 phải trả lại cho bà phần đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 83,5m².

Tại đơn phản tố và các lời khai của bị đơn ông Bùi Hoàng T1 trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn T3 cho ông Bùi Văn Răng (chết năm 2012) là cha ruột của ông T1 (ông T3 và ông Răng là anh em chú bác ruột) vào năm 1989, phần đất là một khu mộ diện tích khoảng 300m². Năm 1990, gia đình di dời các ngôi mộ của thân tộc đi nơi khác. Năm 2005, do ông T1 không có chỗ ở nên ông Răng cho ông T1 phần đất này và cất nhà ở cho đến nay. Phần đất ông T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì ông không lấn ranh và yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Võ Thị T2 trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Bùi Hoàng T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn T3 trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông. Năm 1992, do phần đất là mồ mã nên ông

không đăng ký để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vì không sử dụng nhiều nên ông tặng cho ông Bùi Văn Răng phần đất ngang 4,5 tầm (tầm 2,8m) dài khoảng 25m, khi cho không làm giấy tờ gì. Sau này ông Răng tặng cho phần đất lại cho ông T1. Phần đất tranh chấp phải công nhận cho Bùi Hoàng T1.

Tại văn bản ngày 01/11/2021 đại diện Ngân hàng n Việt Nam (Ngân hàng nông nghiệp) trình bày: Bà Nguyễn Kim L có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp, và phần đất tranh chấp của đương sự không ảnh hưởng đến khoản vay của Ngân hàng, nên Ngân hàng nông nghiệp không yêu cầu gì trong vụ án này.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Phần đất của nguyên đơn bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhiều nguyên nhân như quá trình đo đạc có thể sai số, quá trình làm lộ nông thôn, và bị lấn chiếm. Ông Bùi Hoàng T1 sử dụng đất không có giấy tờ trong khi bà L được cấp giấy có đo vẽ thực tế, có ký giáp ranh. Nên phải công nhận phần đất tranh chấp cho bà L.

Tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành tuyên xử như sau :

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ nguyên đơn bà Nguyễn Kim L, ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Hoàng T1. Công nhận phần đất có diện tích 83,5m² tại phần ghi chú III trên mảnh trích đo địa chính số 01-2020 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang ngày 08/10/2019 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Hoàng T1.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021, Các nguyên đơn Bà Nguyễn Kim L, Ông Trần Văn A, Ông Trần Trung K, Ông Trần Minh H, Bà Trần Thị Kim D, Bà Trần Kim V, Bà Trần Hồng T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, buộc bị đơn ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thủy, ông Thiên, ông Nguyễn trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 83.5m².

Tại phiên tòa phúc thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do căn cứ hình thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nguyên đơn có thể hiện tứ cận thì hiện tại phần đất của nguyên đơn bị thiếu diện tích, trong khi lộ nông thôn không bị cải tạo, mặt khác chiều dài cạnh giáp phần đất của ông Nguyễn Văn

Sơn không thay đổi nên việc cho rằng diện tích nguyên đơn thiếu do cải tạo lộ, giáp kênh là không đúng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Kim L trình bày: Thống nhất ý kiến của luật sư bảo vệ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thủy trình bày: Căn cứ nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất và lời khai của chủ đất gốc là ông T3 đã xác định phần đất tranh chấp là của ông T3 tặng cho ông Răng và sau đó ông Răng cho lại ông T1 cất nhà tình thương ở ổn định. Theo biên bản xác nhận của ông Tạ Trung Hiếu xác định ranh đất vẫn giữ nguyên, không thay đổi, việc phần đất nguyên đơn bị thiếu do cải tạo làm lộ, giáp kênh thủy lợi, bà L khai phần kênh trước đây là 12m, sau này khoảng 15m là có sự thay đổi. Mặt khác, nếu cộng luôn phần đất tranh chấp thì diện tích của nguyên đơn vẫn thiếu so với giấy nên không có căn cứ cho rằng bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1, Điều 308 không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Kim L có đơn yêu cầu Tòa án đo đạc, thẩm định lại phần đất tranh chấp. Tại phiên tòa ngày 09/02/2023, bà L thống nhất sử dụng mảnh trích đo địa chính số 131/TT.KTTN&MT ngày 08/10/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang để giải quyết tranh chấp.

[3] Đối với yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, buộc bị đơn ông T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thủy, anh Thiên, anh Nguyên trả lại phần đất lấn chiếm diện tích 83.5m². Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo mảnh trích đo địa chính số 131/TT.KTTN&MT ngày 08/10/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang xác định phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế 83.5m².

Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp là của cha, mẹ nguyên đơn để lại. Cụ thể là bà Huỳnh Thị Thà để lại cho hộ nguyên đơn Nguyễn Kim L.

Bị đơn ông T1 cho rằng đất là do ông Nguyễn Văn T3 tặng cho gia đình ông. Ông Nguyễn Văn T3 cũng thừa nhận đất tranh chấp là của ông tặng cho cha của bị đơn là ông Bùi Văn Răng. Ông T3 đề nghị công nhận đất tranh chấp cho ông T1. Quá trình sử dụng đất từ lúc ông T3 tặng cho đất ông Răng trên đất đã có nền mộ của gia đình ông T3, ông Răng. Và theo lời khai của bà L tại phiên tòa cũng như quá trình giải quyết vụ án (bl 18), thì khi đo đạc cấp giấy cho bà lúc đó đã có nền mộ. Theo lời trình bày của ông T3 thì khi đổi đất có chừa lại phần diện tích khu nền mộ. Năm 2005 ông Răng cho ông T1 phần đất, năm 2010 thì ông T1 cất nhà ở, quá trình ở trên đất ông T1 có trồng các loại cây như mít, xoài, cam...Khi ông T1 cất nhà và trồng cây trên đất nguyên đơn không có tranh chấp.

Vào năm 2002, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.698m² đối với thửa 1448. Theo đo đạc thực tế bà L đang sử dụng là 5.552,9m², nếu cộng phần đất tranh chấp 83,5m² thì diện tích là 5.636,4m² đất bà L vẫn còn thiếu 61,6m².

Mặc dù, theo đo đạc thực tế đất của hộ bà L bị thiếu so với giấy được cấp, tuy nhiên, căn cứ công văn số 433/UBND ngày 21/01/2020 và công văn số 73/UBND ngày 18/01/2011 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành phúc đáp thể hiện thửa đất số 1448 cấp cho hộ Nguyễn Kim L (tách từ thửa đất số 1411, tờ bản đồ số 04 từ ông Nguyễn Văn T3). Phần còn lại thửa đất số 1411 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thể hiện là của ông Nguyễn Văn T3 tại sổ mục kê, sổ đăng ký ruộng đất và bản đồ địa chính. Phần đất ông Bùi Hoàng T1 đang sử dụng là thuộc thửa 1411, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn thể hiện là của ông Nguyễn Văn T3. Do vậy, có căn cứ cho rằng, phần đất tranh chấp theo mảnh trích đo địa chính số 131/TT.KTTN&MT ngày 08/10/2019 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang xác định phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế 83.5m², tờ bản đồ số 04 thuộc thửa 1411 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tức là không thuộc thửa 1448 của hộ bà Nguyễn Kim L.

Việc hộ bà L cho rằng ông Bùi Hoàng T1 lấn ranh qua đất của hộ gia đình bà nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đối với ông Bùi Hoàng T1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông sử dụng phần đất được xác lập một cách hợp pháp từ sự tặng cho đất từ ông T3 sang cho ông Răng và từ ông Răng sang ông T1, điều này đã được người cho đất là ông Nguyễn Văn T3 xác nhận. Các đồng thừa kế của ông Răng cũng thừa nhận việc tặng cho đất này, nên việc ông T1 yêu cầu công nhận đất tranh chấp cho ông là phù hợp.

Từ những cơ sở trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

cho nguyên đơn bà Nguyễn Kim L. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo mỗi người phải chịu là 300.000đồng, bà L được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng, ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D phải nộp mỗi người là 300.000đồng.

[5]. Đối với việc nộp tạm ứng án phí phúc thẩm: Trong vụ án có các nguyên đơn gồm bà Nguyễn Kim L, ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Theo quy định mỗi người kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người là 300.000đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ cho các đồng nguyên đơn nộp chung 300.000đồng là chưa phù hợp, cần rút kinh nghiệm.

[6]. Về chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm: Số tiền là 4.197.000đồng, các đồng nguyên đơn phải chịu. Bà L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 272, Điều 273, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 175, Điều 176 Bộ luật dân sự;

Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 Luật đất đai;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Kim L, ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của hộ nguyên đơn bà Nguyễn Kim L, ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Bùi Hoàng T1. Công nhận phần đất có diện tích 83,5m² tại phần ghi chú III trên mảnh trích đo địa chính số 01-2020 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang ngày 08/10/2019 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Bùi Hoàng T1.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã đóng theo biên lai số 0018176

ngày 10/5/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí, nguyên đơn đã nộp xong.

Ông Bùi Hoàng T1 được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai số 0007829 ngày 25/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

4. Chi phí thẩm định, định giá tài sản cấp sơ thẩm là 4.913.241 đồng, thẩm định cấp phúc thẩm là 4.197.000 đồng, các nguyên đơn phải chịu, (Bà L đồng thời là đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn là thành viên trong hộ đã nộp xong).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các nguyên đơn phải chịu theo quy định mỗi người là 300.000 đồng, do bà L nộp tạm ứng nên được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010111 ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Các nguyên đơn còn lại ông Trần Văn A, anh Trần Trung K, anh Trần Minh H, chị Trần Kim V, chị Trần Hồng T, chị Trần Thị Kim D mỗi người còn phải nộp 300.000 đồng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 09/02/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Châu Thành, T. Hậu Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, T. Hậu Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Quốc Tuấn

